



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Giang, ngày tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn kế hoạch vốn đối ứng
cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ, huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 -2025; vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương



trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Xét Tờ trình số 165 /TTr-UBND, ngày 12 / 9 /2022 của Ủy ban nhân dân huyện đề nghị phê chuẩn kế hoạch vốn đối ứng cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn kế hoạch vốn đối ứng cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025, với những nội dung chính như sau:

1. Quy định nghĩa vụ đối ứng của ngân sách huyện, xã cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025:

Ngân sách huyện đảm bảo 100% phần nghĩa vụ đối ứng của ngân sách huyện, xã cho 03 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện theo quy định của HĐND tỉnh.

2. Kế hoạch vốn đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

Tổng kế hoạch vốn ngân sách huyện đối ứng cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 là **31.689** triệu đồng (*Ba mươi một tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng y*).

Trong đó:

Đối ứng vốn đầu tư: **11.411** triệu đồng.

Đối ứng vốn sự nghiệp: **20.277** triệu đồng.

Cụ thể theo từng chương trình như sau:

2.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025:

Kế hoạch vốn ngân sách huyện đối ứng cho Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021–2025 là **10.849,08** triệu đồng.

Trong đó:

Đối ứng vốn đầu tư: **8.120,5** triệu đồng.

Đối ứng vốn sự nghiệp: **2.728,58** triệu đồng.

2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025:

Kế hoạch vốn ngân sách huyện đối ứng cho Chương trình MTQG giảm

nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025 là **7.602,85** triệu đồng.

Trong đó:

Đối ứng vốn đầu tư: 5.293 triệu đồng.

Đối ứng vốn sự nghiệp: 2.309,85 triệu đồng.

2.3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025:

Kế hoạch vốn ngân sách huyện đối ứng cho Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025 là **13.237** triệu đồng.

Trong đó:

Đối ứng vốn đầu tư: 6.863 triệu đồng.

Đối ứng vốn sự nghiệp: 6.374 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1,2,3 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Nghị quyết này, đồng thời quản lý, điều hành nguồn vốn ngân sách huyện đối ứng cho 03 Chương trình MTQG theo đúng quy định của Nhà nước. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có những phát sinh cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung thì Ủy ban nhân dân huyện xin chủ trương Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND-UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TV Huyện uỷ;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XII;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

La Lim Hậu

PHỤ LỤC 01
NHU CẦU VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 255 /BC-UBND ngày 12/9/2022 của UBND huyện Nam Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025				Tổng nguồn vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025			Ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW, NS tỉnh	NS huyện	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng
	Tổng cộng	47,113.0	20,542.5	18,450.0	8,120.5	15,771.5	10,314.3	2,728.580	2,728.580	8,120.500	10,849.080
I	Nguồn vốn đầu tư	47,113.0	20,542.5	18,450.0	8,120.5	0.0	0.0	0.0	0.0	8,120.5	8,120.5
1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 11 xã	25,100.0	20,542.5		4,557.5					4,557.5	4,557.5
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng 02 xã đích	21,518.0		18,000.0	3,518.0					3,518.0	3,518.0
3	Di dời trụ điện	495.0		450.0	45.0					45.0	45.0
II	Nguồn vốn sự nghiệp	0.0	0.0	0.0	0.0	15,771.5	10,314.3	2,728.580	2,728.580	0.000	2,728.580
1	Hỗ trợ các xã rà soát quy hoạch Nông thôn mới: Giai đoạn 2021 -2025, Tỉnh hỗ trợ ít nhất 50% số xã trên toàn tỉnh. Ngân sách TƯ, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%, bình quân không quá 350 triệu đồng/ xã. Phần còn lại thuộc ngân sách huyện, xã và nguồn khác.					3,900.0	2,100.0	900.000	900.000		900.000
2	Hỗ trợ cảnh quan môi trường nông thôn (phát triển đường cây xanh bóng mát). Ngân sách TƯ, tỉnh hỗ trợ 90%; ngân sách huyện, xã và nguồn khác 10%.					4,800.0	4,000.0	400.000	400.000		400.000
3	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở giai đoạn 2021-2023. Mức hỗ trợ áp dụng theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh					2,571.5	1,714.3	428.580	428.580		428.580
4	Khu dân cư NTM kiểu mẫu: giai đoạn 2021-2025 huyện đăng ký thực hiện mới 5 khu dân cư. Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/khu; ngân sách huyện, xã đối ứng ít nhất 200 triệu đồng/khu					4,500.0	2,500.0	1,000.000	1,000.000		1,000.000

PHỤ LỤC 02
NHU CẦU VỐN ĐÓI ỨNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 255 /BC-UBND ngày 12/9/2022 của UBND huyện Nam Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025				Tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2022				Ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (3% x NSTW)	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (4,5% x NSTW)	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng
	Tổng cộng	202,913.0	176,446.0	21,174.0	5,293.0	11,833.3	10,266.0	1,105.4	461.97	2,309.85	5,293.0	7,602.85
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	202,913.0	176,446.0	21,174.0	5,293.0	2,058.6	1,767.0	212.0	79.5	397.6	5,293.0	5,690.6
1.1	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	202,913	176,446	21,174	5,293	2,058.6	1,767	212	80	397.6	5,293.0	5,690.6
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-	-	-	2,001.3	1,740.0	183.0	78.3	391.5	-	391.5
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	1,432.08	1,245.00	131.06	56.03	280.13	0.00	280.13
3.1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-	-	-	-	1,212.4	1,054.0	111.0	47.4	237.2	-	237.2
3.2	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	219.7	191.0	20.1	8.6	43.0	-	43.0
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm	-	-	-	-	977.5	850.0	89.3	38.3	191.3	-	191.3
4.1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-	608.4	529.0	55.5	23.8	119.0	-	119.0
	Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025				Tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2022				Ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (3% x NSTW)	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (4,5% x NSTW)	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng
	Hoạt động 2: Xây dựng các chuẩn, phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội tại vùng nghèo, vùng khó khăn					-	-	-	-	-	-	-
	Hoạt động 3: Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm người lao động, điều tra cung cầu lao động, người lao động trong độ tuổi					608.4	529.0	55.5	23.8	119.0	-	119.0
	Hoạt động 4: Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.					-	-	-	-	-	-	-
	Hoạt động 5: Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài					-			-	-	-	-
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài					194.4	169.0	17.7	7.6	38.0	-	38.0
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: Phối hợp với các Doanh nghiệp tuyển dụng lao động, mở sàn giao dịch việc làm cố định, lưu động tại 12 xã, thị trấn					174.8	152.0	16.0	6.8	34.2	-	34.2
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện dự kiến 100					4,600.0	4,000.0	420.0	180.0	900.0	-	900.0
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	299.0	260.0	27.3	11.7	58.5	-	58.5
6.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	255.3	222.0	23.3	10.0	50.0	-	50.0
6.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	-	-	-	-	43.7	38.0	4.0	1.7	8.6	-	8.6
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	-	-	-	-	464.9	404.0	42.7	18.2	90.9	-	90.9

Số TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025				Tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2022				Ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (3% x NSTW)	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (4,5% x NSTW)	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng
7.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã và thôn về chính sách giảm nghèo bền vững.					303.6	264.0	27.7	11.9	59.4	-	59.4
7.2	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá: Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, sơ kết 06 tháng các chương trình, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn.					161.3	140.0	15.0	6.3	31.5	-	31.5

PHỤ LỤC 03

NHU CẦU VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 12/9/2022 của UBND huyện Nam Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025				Tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2022				Ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (20% x 15% x NSTW)	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (30% x 15% x NSTW)	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=8	15=13+14
	TỔNG	263,114	228,795	27,455	6,864	32,573	28,325	2,974	1,274.6	6,373	6,864	13,237
I	DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT	38,835	33,770	4,052	1,013	646	562	59	25	126	1,013	1,140
1	Đất ở	4,416	3,840	461	115					-	115	115
2	Nhà ở					646	562	59	25	126	-	126
3	Nước Sinh hoạt tập trung	34,419	29,930	3,592	898					-	898	898
II	DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH	12,548	10,912	1,309	327	2,723	2,368	249	107	533	327	860
1	Khu tái định cư thôn Tà Đắc, xã Tà Bùng	12,548	10,912	1,309	327					-	327	327
2	Định canh định cư xen ghép					2,723	2,368	249	107	533	-	533
III	DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CỦA CÁC VÙNG, MIỀN ĐỂ SX HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ	4,052.6	3,524.0	422.9	105.7	17,897	15,563	1,634	700	3,502	106	3,607
1	Tiểu DA (Dự án) 1: Bảo vệ rừng, trồng rừng					13,757	11,963	1,256	538	2,692	-	2,692
2	Tiểu DA 2: Phát triển SX nông, lâm, nông nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng miền để SX hàng hóa theo chuỗi giá trị	4,053	3,524	423	106	4,140	3,600	378	162	810	106	916
IV	DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CSHT THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG	159,450	138,652	16,638	4,160	1,525	1,326	139	60	298	4,160	4,458

TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025				Tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2022				Ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (20% x 15% x NSTW)	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (30% x 15% x NSTW)	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng
1	Tiểu DA 1: Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống	159,450	138,652	16,638	4,160					-	4,160	4,160
1.2	Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng					1,525	1,326	139	60	298	-	298
V	DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC	41,062	35,706	4,285	1,071	3,039	2,643	278	119	595	1,071	1,666
1	Tiểu DA 1: Phát triển trường PTDT Nội trú, bán trú và xóa mù chữ	41,062	35,706	4,285	1,071	757	658	69	30	148	1,071	1,219
1.1	Phát triển trường PTDT Nội trú, bán trú	41,062	35,706	4,285	1,071					-	1,071	1,071
1.2	Vốn sự nghiệp: Xóa mù chữ cấp huyện, cấp xã					757	658	69	30	148	-	148
2	Tiểu DA 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, dự bị đại học, đại học, sau đại học					447	389	41	18	88	-	88
3	Tiểu DA 3: Phát triển GD nghề nghiệp, giải quyết việc làm					1,124	977	103	44	220	-	220
4	Tiểu DA 4: Đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình trình các cấp					712	619	65	28	139	-	139
VI	DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DTTS GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH	3,850	3,348	402	100	462	402	42	18	90	100	191
1	Xây dựng điểm du lịch, bảo tồn làng, bản VH, tu bổ tôn tạo, nâng cấp CSVC làng dệt Thổ cẩm Zơ Ra	3,850	3,348	402	100					-	100	100
2	Hỗ trợ thiết chế VH, tủ sách cộng đồng, ngày hội truyền thống, sưu tầm bảo tồn vật thể, phi vật thể					462	402	42	18	90	-	90
VII	DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN , NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM					519	451	47	20	101	-	101

TT	Nội dung	Tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025				Tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2022				Ngân sách huyện đối ứng giai đoạn 2021-2025		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (20% x 15% x NSTW)	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (30% x 15% x NSTW)	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng
VIII	DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT VỚI PHỤ NỮ, TRẺ EM					1,274	1,108	116	50	249	-	249
1	Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong					682	593	63	26	131	-	131
2	Thực hiện các chiến dịch truyền thông					592	515	53	24	118	-	118
IX	DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ TẠO SINH KẾ BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KT-XH NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN					4,107	3,571	375	161	803	-	803
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển kinh tế					3,939	3,425	360	154	771	-	771
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tảo hôn, HNCHT					168	146	15	7	33	-	33
X	DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	3,315	2,883	346	86	381	331	35	15	74	86	161
1	Tiểu DA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò người uy tín; phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động					229	199	21	9	45	-	45
2	Tiểu DA 2: Ứng dụng CNTT phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS	3,315	2,883	346	86	78	68	7	3	15	86	102
3	Tiểu DA 3: Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện CT					74	64	7	3	14	-	14